



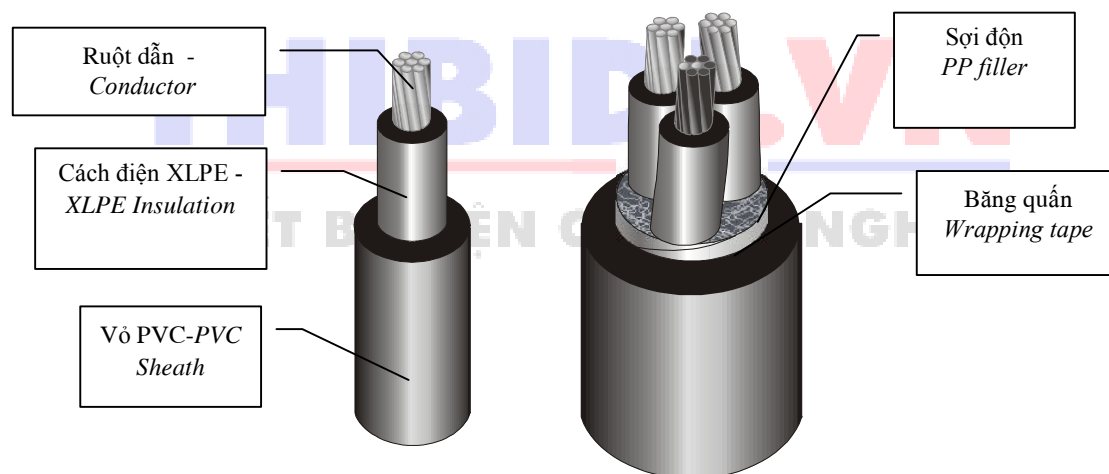
**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 ÷ 4 LỖI,
RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC**
Low voltage 1÷ 4 core Cable
Copper conductor , XLPE insulation , PVC sheath
CXV – 0,6/1 KV

I- TỔNG QUAN (General scope):

Công dụng : cáp điện lực 1 đến 4 lõi , ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, dùng để truyền tải, phân phối điện trong công nghiệp, cấp điện áp 600/1000V, tần số 50Hz, lắp đặt cố định

(Low Voltage - 1 to 4 cores - Copper conductor – XLPE insulation and PVC sheath Cables are used for power transmission, distribution in industry , voltage 0,6 /1 KV, fixed wiring).

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép đối với cáp là 90^oC. *(Permitted long- term working temperature is 90^oC*
- Nhiệt độ cực đại cho phép khi ngắn mạch với thời gian không quá 5 giây là 250^oC *(Max. permitted temperature in short-circuit condition is 250^oC)*



II- TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG (Applied Standards):

Tùy theo yêu cầu của khách hàng , CADIVI có khả năng sản xuất Cáp điện lực lực *(According to customer's requirements, CADIVI is able to manufacture):*

* **Cáp điện áp 0,6/1kV** theo tiêu chuẩn **TCVN 5935-1995 / IEC60502** *(0,6/1KV level - comply with TCVN5935-1995)*

* **Có 2 kiểu ruột dẫn :** Ruột dẫn tròn ép chặt hoặc không ép chặt theo tiêu chuẩn Việt nam TCVN 6612-2000 / IEC228 **(2 kinds of conductor: circular compacted CC or non compacted NC comply with TCVN6612-2000 / IEC228) .**

* **Có 1,2,3,4 lõi và loại 3 pha 1 trung tính(5 kinds : 1,2,3,4 cores or 3 phase and 1 neutral core) .**

III- CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA CÁP CXV - RUỘT KHÔNG ÉP CHẤT:
(Tech. Characteristics of CXV cable - NC conductor):

III.1- Loại 1 lõi (1 core) :

Mã SP CODE	Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Đường kính tổng Overall dia.	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
	mm	N ⁰ /mm	mm					
1060101	1	7/0,42	1,275	0,7	1,4	5	39	18,10
1060102	1,5	7/0,52	1,56	0,7	1,4	6	46	12,10
1060103	2	7/0,60	1,80	0,7	1,4	6	53	9,43
1060104	2,5	7/0,67	2,01	0,7	1,4	6	59	7,41
1060105	3,5	7/0,80	2,40	0,7	1,4	7	72	5,30
1060106	4	7/0,85	2,55	0,7	1,4	7	78	4,61
1060107	5,5	7/1,00	3,00	0,7	1,4	7	95	3,40
1060108	6	7/1,04	3,12	0,7	1,4	7	101	3,08
1060109	8	7/1,20	3,60	0,7	1,4	8	123	2,31
1060110	10	7/1,35	4,05	0,7	1,4	8	146	1,83
1060111	11	7/1,40	4,20	0,7	1,4	8	154	1,71
1060112	14	7/1,60	4,80	0,7	1,4	9	190	1,33
1060113	16	7/1,70	5,10	0,7	1,4	9	209	1,15
1060114	22	7/2,00	6,00	0,9	1,4	11	280	0,84
1060115	25	7/2,14	6,42	0,9	1,4	11	313	0,727
1060116	30	7/2,30	6,90	0,9	1,4	11	354	0,635
1060117	35	7/2,52	7,56	0,9	1,4	12	413	0,524
1060118	38	7/2,60	7,80	1,0	1,4	13	440	0,497
1060119	50	19/1,80	9,00	1,0	1,4	14	554	0,387
1060120	60	19/2,00	10,00	1,0	1,4	15	668	0,309
1060121	70	19/2,14	10,70	1,1	1,4	16	759	0,268
1060122	80	19/2,30	11,50	1,1	1,4	16	864	0,234
1060123	95	19/2,52	12,60	1,1	1,4	18	1020	0,193
1060124	100	19/2,60	13,00	1,2	1,4	18	1086	0,184
1060125	120	19/2,80	14,00	1,2	1,5	19	1253	0,153
1060126	125	19/2,90	14,50	1,2	1,5	20	1337	0,147
1060127	150	37/2,30	16,10	1,4	1,6	22	1634	0,124

1060128	185	37/2,52	17,64	1,6	1,6	24	1949	0,0991
1060129	200	37/2,60	18,20	1,6	1,6	25	2065	0,0940
1060130	240	61/2,25	20,25	1,7	1,7	27	2528	0,0754
1060131	250	61/2,30	20,70	1,7	1,7	28	2634	0,0738
1060132	300	61/2,52	22,68	1,8	1,8	30	3147	0,0601
1060133	325	61/2,60	23,4	1,9	1,9	31	3361	0,0576
1060134	400	61/2,90	26,10	2,0	2,0	34	4149	0,0470
1060135	500	61/3,20	28,80	2,2	2,1	37	5033	0,0366
1060136	630	61/3,61	32,45	2,4	2,2	42	6362	0,0283
1060137	800	61/4,10	36,96	2,6	2,4	47	8167	0,0221

III.2- Loại 2 lõi (2 cores):

Mã SP Code	Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness mm	Bề dày vỏ Sheath thickness mm	Đường kính tổng Overall dia. mm	Khối lượng cáp Approx. weight kg/km	Đ. Trờ DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max) Ω/km
	Mặt cắt danh định Nominal area mm	Kết cấu Structure N ^o /mm	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia. mm					
	1060201	1	7/0,425					
1060202	1,5	7/0,52	1,50	0,7	1,8	10	139	12,10
1060203	2	7/0,60	1,80	0,7	1,8	11	158	9,43
1060204	2,5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	11	175	7,41
1060205	3,5	7/0,80	2,40	0,7	1,8	12	211	5,30
1060206	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	12	225	4,61
1060207	5,5	7/1,00	3,00	0,7	1,8	13	273	3,40
1060208	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	13	287	3,08
1060209	8	7/1,20	3,60	0,7	1,8	14	346	2,31
1060210	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	15	407	1,83
1060211	11	7/1,40	4,20	0,7	1,8	16	428	1,71
1060212	14	7/1,60	4,80	0,7	1,8	17	521	1,33
1060213	16	7/1,70	5,10	0,7	1,8	17	477	1,15
1060214	22	7/2,00	6,00	0,9	1,8	19	639	0,84
1060215	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	20	713	0,727
1060216	30	7/2,30	6,90	0,9	1,8	21	802	0,635
1060217	35	7/2,52	7,56	0,9	1,8	23	934	0,524
1060218	38	7/2,60	7,80	1,0	1,8	23	997	0,497
1060219	50	19/1,80	9,00	1,0	1,8	26	1250	0,387

1060220	60	19/2,00	10,00	1,0	1,8	28	1500	0,309
1060221	70	19/2,14	10,70	1,1	1,8	30	1705	0,268
1060222	80	19/2,30	11,50	1,1	1,9	31	1951	0,234
1060223	95	19/2,52	12,60	1,1	1,9	34	2295	0,193
1060224	100	19/2,60	13,00	1,2	2,0	35	2461	0,184
1060225	120	19/2,80	14,00	1,2	2,1	37	2827	0,153
1060226	125	19/2,90	14,50	1,2	2,1	38	3011	0,147
1060227	150	37/2,30	16,10	1,4	2,2	42	3674	0,124
1060228	185	37/2,52	17,64	1,6	2,4	47	4430	0,0991
1060229	200	37/2,60	18,20	1,6	2,4	48	4686	0,0940
1060230	240	61/2,25	20,25	1,7	2,6	53	5738	0,0754
1060231	250	61/2,30	20,70	1,7	2,6	54	5971	0,0738
1060232	300	61/2,52	22,68	1,8	2,8	59	7136	0,0601
1060233	325	61/2,60	23,40	1,9	2,8	60	7584	0,0576
1060234	400	61/2,90	26,10	2,0	3,0	67	9365	0,0470

III.3- Loại 3 lõi (3 cores):

Mã SP Code	Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness mm	Bề dày vỏ Sheath thickness mm	Đường kính tổng Overall dia. mm	Khối lượng cáp Approx. weight kg/km	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max) Ω/km
	Mặt cắt danh định Nominal area mm	Kết cấu Structure N ^o /mm	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia. mm					
	1060301	1	7/0,425					
1060302	1,5	7/0,52	1,50	0,7	1,8	11	159	12,10
1060303	2	7/0,60	1,80	0,7	1,8	11	182	9,43
1060304	2,5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	12	204	7,41
1060305	3,5	7/0,80	2,40	0,7	1,8	13	250	5,30
1060306	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	13	269	4,61
1060307	5,5	7/1,00	3,00	0,7	1,8	14	331	3,40
1060308	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	14	349	3,08
1060309	8	7/1,20	3,60	0,7	1,8	15	426	2,31
1060310	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	16	506	1,83
1060311	11	7/1,40	4,20	0,7	1,8	16	534	1,71
1060312	14	7/1,60	4,80	0,7	1,8	18	656	1,33
1060313	16	7/1,70	5,10	0,7	1,8	18	639	1,15
1060314	22	7/2,00	6,00	0,9	1,8	21	863	0,84

1060315	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	22	967	0,727
1060316	30	7/2,30	6,90	0,9	1,8	23	1094	0,635
1060317	35	7/2,52	7,56	0,9	1,8	24	1281	0,524
1060318	38	7/2,60	7,80	1,0	1,8	25	1367	0,497
1060319	50	19/1,80	9,00	1,0	1,8	28	1724	0,387
1060320	60	19/2,00	10,00	1,0	1,8	30	2081	0,309
1060321	70	19/2,14	10,70	1,1	1,9	32	2384	0,268
1060322	80	19/2,30	11,50	1,1	1,9	34	2715	0,234
1060323	95	19/2,52	12,60	1,1	2,0	36	3223	0,193
1060324	100	19/2,60	13,00	1,2	2,1	38	3451	0,184
1060325	120	19/2,80	14,00	1,2	2,1	40	3951	0,153
1060326	125	19/2,90	14,50	1,2	2,2	41	4232	0,147
1060327	150	37/2,30	16,10	1,4	2,3	46	5173	0,124
1060328	185	37/2,52	17,64	1,6	2,5	50	6223	0,0991
1060329	200	37/2,60	18,20	1,6	2,5	52	6591	0,0940
1060330	240	61/2,25	20,25	1,7	2,7	57	8075	0,0754
1060331	250	61/2,30	20,70	1,7	2,7	58	8409	0,0738
1060332	300	61/2,52	22,68	1,8	2,9	63	10054	0,0601
1060333	325	61/2,60	23,40	1,9	3,0	65	10720	0,0576
1060334	400	61/2,90	26,10	2,0	3,2	72	13247	0,0470

III.4- Loai 4 lõi (4 cores):

Mã SP CODE	Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Đường kính tổng Overall dia.	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
	mm	N ^o /mm	mm					
1060301	1	7/0,425	1,275	0,7	1,8	11	156	18,10
1060302	1,5	7/0,52	1,50	0,7	1,8	12	187	12,10
1060303	2	7/0,60	1,80	0,7	1,8	12	216	9,43
1060304	2,5	7/0,67	2,01	0,7	1,8	13	244	7,41
1060305	3,5	7/0,80	2,40	0,7	1,8	14	301	5,30
1060306	4	7/0,85	2,55	0,7	1,8	14	326	4,61
1060307	5,5	7/1,00	3,00	0,7	1,8	15	405	3,40
1060308	6	7/1,04	3,12	0,7	1,8	15	428	3,08
1060309	8	7/1,20	3,60	0,7	1,8	16	526	2,31

1060310	10	7/1,35	4,05	0,7	1,8	18	629	1,83
1060311	11	7/1,40	4,20	0,7	1,8	18	666	1,71
1060312	14	7/1,60	4,80	0,7	1,8	19	823	1,33
1060313	16	7/1,70	5,10	0,7	1,8	19	815	1,15
1060314	22	7/2,00	6,00	0,9	1,8	23	1107	0,84
1060315	25	7/2,14	6,42	0,9	1,8	24	1242	0,727
1060316	30	7/2,30	6,90	0,9	1,8	25	1408	0,635
1060317	35	7/2,52	7,56	0,9	1,8	26	1654	0,524
1060318	38	7/2,60	7,80	1,0	1,8	27	1766	0,497
1060319	50	19/1,80	9,00	1,0	1,8	30	2234	0,387
1060320	60	19/2,00	10,00	1,0	1,9	33	2717	0,309
1060321	70	19/2,14	10,70	1,1	2,0	35	3112	0,268
1060322	80	19/2,30	11,50	1,1	2,1	37	3566	0,234
1060323	95	19/2,52	12,60	1,1	2,2	40	4233	0,193
1060324	100	19/2,60	13,00	1,2	2,2	42	4511	0,184
1060325	120	19/2,80	14,00	1,2	2,3	44	5189	0,153
1060326	125	19/2,90	14,50	1,2	2,3	46	5543	0,147
1060327	150	37/2,30	16,10	1,4	2,5	51	6791	0,124
1060328	185	37/2,52	17,64	1,6	2,7	56	8164	0,0991
1060329	200	37/2,60	18,20	1,6	2,7	57	8649	0,0940
1060330	240	61/2,25	20,25	1,7	2,9	63	10596	0,0754
1060331	250	61/2,30	20,70	1,7	3,0	65	11065	0,0738
1060332	300	61/2,52	22,68	1,8	3,1	70	13204	0,0601
1060333	325	61/2,60	23,40	1,9	3,2	71	14075	0,0576
1060334	400	61/2,90	26,10	2,0	3,5	80	17419	0,0470

III.5-Loại 3 pha 1 trung tính (3 phase + 1 neutral cores) :

Mã SP Code	Lõi pha – Phase conductor			Lõi trung tính – Neutral conductor			Bề dày vỏ Sheath thickness	Đ. Kính tổng Overall dia.	Kh.lượng cáp Approx.wei ght	Đ. Trở lõi pha ở 20°C Phase core res. at 20°C (Max)	Đ.Trở lõi tr.tính ở 20°C Neutral core res. at 20°C (Max)
	Mặt cắt d/định Nominal area	Kết Cấu Structure	C/dày C. điện Insul. Thick.	Mặt cắt d/định Nominal area	Kết Cấu Structure	C/dày C. điện Insul. Thick.					
	mm ²	N ^o /mm	mm	mm ²	N ^o /mm	mm					
1060504	10	7/1,35	0,7	6	7/1,04	0,7	1,8	17	611	1,83	3,08

1060505	11	7/1,40	0,7	6	7/1,04	0,7	1,8	18	641	1,71	3,08
1060506	14	7/1,60	0,7	8	7/1,20	0,7	1,8	19	791	1,33	2,31
1060507	16	7/1,70	0,7	8	7/1,20	0,7	1,8	19	734	1,15	2,31
1060508	16	7/1,70	0,7	10	7/1,35	0,7	1,8	19	755	1,15	1,83
1060509	22	7/2,00	0,9	11	7/1,40	0,7	1,8	22	988	0,84	1,71
1060510	22	7/2,00	0,9	16	7/1,70	0,7	1,8	22	1039	0,84	1,15
1060511	25	7/2,14	0,9	14	7/1,60	0,7	1,8	23	1126	0,727	1,33
1060512	25	7/2,14	0,9	16	7/1,70	0,7	1,8	23	1144	0,727	1,15
1060513	30	7/2,30	0,9	14	7/1,60	0,7	1,8	24	1253	0,635	1,33
1060514	35	7/2,52	0,9	22	7/2,00	0,9	1,8	26	1524	0,524	0,84
1060515	38	7/2,60	1,0	22	7/2,00	0,9	1,8	27	1611	0,497	0,84
1060516	50	19/1,80	1,0	25	7/2,14	0,9	1,8	30	1994	0,387	0,727
1060517	50	19/1,80	1,0	35	7/2,52	0,9	1,8	30	2089	0,387	0,524
1060518	60	19/2,00	1,0	30	7/2,30	0,9	1,9	32	2405	0,309	0,635
1060519	60	19/2,00	1,0	35	7/2,52	0,9	1,9	32	2462	0,309	0,524
1060520	70	19/2,14	1,1	35	7/2,52	0,9	2,0	34	2767	0,268	0,524
1060521	70	19/2,14	1,1	50	19/1,80	1,0	2,0	35	2898	0,268	0,387
1060522	80	19/2,30	1,1	50	19/1,80	1,0	2,0	37	3231	0,234	0,387
1060523	95	19/2,52	1,1	50	19/1,80	1,0	2,1	39	3742	0,193	0,387
1060524	95	19/2,52	1,1	70	19/2,14	1,1	2,1	40	3938	0,193	0,268
1060525	100	19/2,60	1,2	50	19/1,80	1,0	2,2	41	3973	0,184	0,387
1060526	100	19/2,60	1,2	60	19/2,00	1,0	2,2	41	4082	0,184	0,309
1060528	120	19/2,80	1,2	70	19/2,14	1,1	2,3	43	4690	0,153	0,268
1060530	125	19/2,90	1,2	60	19/2,00	1,0	2,3	44	4868	0,147	0,309
1060531	125	19/2,90	1,2	70	19/2,14	1,1	2,3	45	4955	0,147	0,268
1060533	150	37/2,30	1,4	70	19/2,14	1,1	2,5	49	5917	0,124	0,268
1060534	150	37/2,30	1,4	95	19/2,52	1,1	2,5	50	6171	0,124	0,193
1060535	185	37/2,52	1,6	95	19/2,52	1,1	2,6	54	7204	0,0991	0,193
1060536	185	37/2,52	1,6	120	19/2,80	1,2	2,6	55	7422	0,0991	0,153
1060537	200	37/2,60	1,6	100	19/2,60	1,2	2,7	56	7662	0,0940	0,184
1060538	200	37/2,60	1,6	120	19/2,80	1,2	2,7	56	7816	0,0940	0,153
1060539	200	37/2,60	1,6	125	19/2,90	1,2	2,7	56	7897	0,0940	0,147
1060540	240	61/2,25	1,7	120	19/2,80	1,2	2,8	61	9280	0,0754	0,153
1060542	240	61/2,25	1,7	150	37/2,30	1,4	2,9	62	9665	0,0754	0,124
1060547	300	61/2,52	1,8	150	37/2,30	1,4	3,1	68	11664	0,0601	0,124
1060548	300	61/2,52	1,8	185	37/2,52	1,6	3,1	69	11970	0,0601	0,099

1060552	400	61/2,90	2,0	240	61/2,25	1,7	3,4	78	15724	0,0470	0,0754
---------	-----	---------	-----	-----	---------	-----	-----	----	-------	--------	--------

IV- CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA CÁP CccVV RUỐT ÉP CHẤT :
(Tech. Characteristics of CccVV cable – Circular compacted conductor):

IV.1-Loại 1 lõi (1 core) :

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện <i>Insul. thickness</i>	Bề dày vỏ <i>Sheath thickness</i>	Đường kính tổng <i>Overall dia.</i>	Khối lượng cáp <i>Approx. weight</i>	Đ. Trờ DC ở 20°C <i>DC res. at 20°C (max)</i>
Mặt cắt Danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đ/kính Ruột dẫn <i>Cond. diameter</i>					
<i>mm²</i>	<i>N^ø/mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>kg/km</i>	<i>Ω/km</i>
16	7/1,73	4,74	0,7	1,8	16	205	1,15
22	7/2,03	5,58	0,9	1,8	19	274	0,84
25	7/2,17	5,97	0,9	1,8	19	307	0,727
30	7/2,33	6,42	0,9	1,8	20	347	0,635
35	7/2,56	7,03	0,9	1,8	21	406	0,524
38	7/2,64	7,25	1,0	1,8	22	432	0,497
50	19/1,83	8,37	1,0	1,8	25	545	0,387
60	19/2,03	9,30	1,0	1,8	26	658	0,309
70	19/2,17	9,95	1,1	1,8	28	748	0,268
80	19/2,33	10,70	1,1	1,8	30	852	0,234
95	19/2,56	11,72	1,1	1,9	32	1007	0,193
100	19/2,64	12,09	1,2	1,9	33	1072	0,184
120	19/2,84	13,02	1,2	2,0	35	1228	0,153
125	19/2,94	13,49	1,2	2,0	36	1320	0,147
150	37/2,33	14,97	1,4	2,2	40	1604	0,124
185	37/2,56	16,41	1,6	2,3	44	1926	0,099
200	37/2,64	16,93	1,6	2,3	45	2041	0,094
240	61/2,28	18,83	1,7	2,5	50	2501	0,0754
250	61/2,33	19,25	1,7	2,5	51	2605	0,0738
300	61/2,56	21,09	1,8	2,6	55	3114	0,0601
325	61/2,64	21,76	1,9	2,7	57	3311	0,0576
400	61/2,94	24,27	2,0	2,9	63	4091	0,0470
500	61/3,25	26,78	2,2	2,0	35	4965	0,0366
630	61/3,65	30,18	2,4	2,1	39	6250	0,0283
800	61/4,15	34,37	2,6	2,3	44	8072	0,0221

IV.2- Loại 2 lõi (2 cores):

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện <i>Insul. thickness</i>	Bề dày vỏ <i>Sheath thickness</i>	Đường kính tổng <i>Overall dia.</i>	Khối lượng cáp <i>Approx. weight</i>	Đ. Trở DC ở 20°C <i>DC res. at 20°C (Max)</i>
Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đ/kính ruột dẫn <i>Conductor dia.</i>					
<i>mm</i>	<i>N⁰/mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>kg/km</i>	<i>Ω/km</i>
16	7/1,73	4,74	0,7	1,8	17	463	1,15
22	7/2,03	5,58	0,9	1,8	20	621	0,84
25	7/2,17	5,97	0,9	1,8	21	693	0,727
30	7/2,33	6,42	0,9	1,8	21	781	0,635
35	7/2,56	7,03	0,9	1,8	23	910	0,524
38	7/2,64	7,25	1,0	1,8	23	970	0,497
50	19/1,83	8,37	1,0	1,8	26	1219	0,387
60	19/2,03	9,30	1,0	1,8	28	1465	0,309
70	19/2,17	9,95	1,1	1,9	29	1665	0,268
80	19/2,33	10,70	1,1	1,9	31	1892	0,234
95	19/2,56	11,72	1,1	2,0	34	2244	0,193
100	19/2,64	12,09	1,2	2,1	35	2390	0,184
120	19/2,84	13,02	1,2	2,1	37	2747	0,153
125	19/2,94	13,49	1,2	2,2	38	2928	0,147
150	37/2,33	14,97	1,4	2,3	42	3596	0,124
185	37/2,56	16,41	1,6	2,5	46	4308	0,099
200	37/2,64	16,93	1,6	2,5	47	4566	0,094
240	61/2,28	18,83	1,7	2,7	52	5596	0,0754
250	61/2,33	19,25	1,7	2,7	53	5825	0,0738
300	61/2,56	21,09	1,8	2,9	58	6939	0,0601
325	61/2,64	21,76	1,9	2,9	59	7402	0,0576
400	61/2,94	24,27	2,0	3,1	65	9138	0,0470

III.3- Loại 3 lõi (3 cores) :

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện <i>Insul. thickness</i>	Bề dày vỏ <i>Sheath thickness</i>	Đường kính tổng <i>Overall dia.</i>	Khối lượng cáp <i>Approx. weight</i>	Đ. Trở DC ở 20°C <i>DC res. at 20°C (Max)</i>
Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đ/kính ruột dẫn <i>Conductor dia.</i>					
<i>mm</i>	<i>N⁰/mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>kg/km</i>	<i>Ω/km</i>
16	7/1,73	4,74	0,7	1,8	17	623	1,15
22	7/2,03	5,58	0,9	1,8	20	843	0,84

25	7/2,17	5,97	0,9	1,8	21	944	0,727
30	7/2,33	6,42	0,9	1,8	22	1069	0,635
35	7/2,56	7,03	0,9	1,8	23	1252	0,524
38	7/2,64	7,25	1,0	1,8	24	1336	0,497
50	19/1,83	8,37	1,0	1,8	26	1690	0,387
60	19/2,03	9,30	1,0	1,8	28	2042	0,309
70	19/2,17	9,95	1,1	1,8	30	2325	0,268
80	19/2,33	10,70	1,1	1,9	32	2665	0,234
95	19/2,56	11,72	1,1	2,0	34	3165	0,193
100	19/2,64	12,09	1,2	2,0	35	3371	0,184
120	19/2,84	13,02	1,2	2,1	38	3881	0,153
125	19/2,94	13,49	1,2	2,1	39	4140	0,147
150	37/2,33	14,97	1,4	2,2	43	5060	0,124
185	37/2,56	16,41	1,6	2,4	47	6096	0,0991
200	37/2,64	16,93	1,6	2,4	49	6457	0,0940
240	61/2,28	18,83	1,7	2,6	53	7919	0,0754
250	61/2,33	19,25	1,7	2,6	54	8248	0,0738
300	61/2,56	21,09	1,8	2,8	59	9866	0,0601
325	61/2,64	21,76	1,9	2,8	61	10492	0,0576
400	61/2,94	24,27	2,0	3,1	68	13007	0,0470

THIBIDI.VN
 THIẾT BỊ ĐIỆN CHUYÊN NGHIỆP

III.4- Loại 4 lõi (4 cores) :

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện <i>Insul. thickness</i>	Bề dày vỏ <i>Sheath thickness</i>	Đường kính tổng <i>Overall dia.</i>	Khối lượng cáp <i>Approx. weight</i>	Đ. Trở DC ở 20°C <i>DC res. at 20°C (Max)</i>
Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Đ/kính ruột dẫn <i>Conductor dia.</i>					
<i>mm</i>	<i>N⁰/mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>kg/km</i>	<i>Ω/km</i>
16	7/1,73	4,74	0,7	1,8	19	797	1,15
22	7/2,03	5,58	0,9	1,8	22	1082	0,84
25	7/2,17	5,97	0,9	1,8	23	1216	0,727
30	7/2,33	6,42	0,9	1,8	24	1378	0,635
35	7/2,56	7,03	0,9	1,8	25	1619	0,524
38	7/2,64	7,25	1,0	1,8	26	1829	0,497
50	19/1,83	8,37	1,0	1,8	29	2193	0,387
60	19/2,03	9,30	1,0	1,9	31	2669	0,309
70	19/2,17	9,95	1,1	1,9	33	3042	0,268
80	19/2,33	10,70	1,1	2,0	35	3487	0,234
95	19/2,56	11,72	1,1	2,1	38	4144	0,193
100	19/2,64	12,09	1,2	2,1	39	4415	0,184
120	19/2,84	13,02	1,2	2,2	42	5083	0,153
125	19/2,94	13,49	1,2	2,2	43	5425	0,147
150	37/2,33	14,97	1,4	2,4	48	6661	0,124
185	37/2,56	16,41	1,6	2,6	53	8010	0,0991
200	37/2,64	16,93	1,6	2,6	54	8488	0,0940
240	61/2,28	18,83	1,7	2,8	60	10408	0,0754
250	61/2,33	19,25	1,7	2,8	61	10843	0,0738
300	61/2,56	21,09	1,8	3,0	66	12968	0,0601
325	61/2,64	21,76	1,9	3,1	69	13833	0,0576
400	61/2,94	24,27	2,0	3,3	75	17092	0,0470

IV.5-Loại 3 pha 1 trung tính (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORES) :

Lõi pha – Phase conductor			Lõi trung tính – Neutral conductor			Bề dày vỏ Sheath thickness	Đ. Kinh tổng Overall dia.	Kh.lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở lõi pha ở 20°C Phase core res. at 20°C (Max)	Đ.Trở lõi tr.tính ở 20°C Neutral core res. at 20°C (Max)
Mặt cắt d/định Nominal area	Kết Cấu Structure	C/dày C. điện Insul. Thick.	Mặt cắt d/định Nominal area	Kết Cấu Structure	C/dày C. điện Insul. Thick.					
mm ²	N ^o /mm	mm	mm ²	N ^o /mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	Ω/km
22	7/2,03	0,9	16	7/1,73	0,7	1,8	21	1016	0,84	1,15
25	7/2,17	0,9	16	7/1,73	0,7	1,8	22	1118	0,727	1,15
30	7/2,33	0,9	16	7/1,73	0,7	1,8	23	1226	0,635	1,15
35	7/2,56	0,9	22	7/2,03	0,9	1,8	25	1491	0,524	0,84
38	7/2,64	1,0	22	7/2,03	0,9	1,8	26	1576	0,497	0,84
50	19/1,83	1,0	25	7/2,17	0,9	1,8	28	1956	0,387	0,727
50	19/1,83	1,0	35	7/2,56	0,9	1,8	28	2050	0,387	0,524
60	19/2,03	1,0	30	7/2,33	0,9	1,8	30	2345	0,309	0,635
60	19/2,03	1,0	35	7/2,56	0,9	1,8	30	2402	0,309	0,524
70	19/2,17	1,1	35	7/2,56	0,9	1,9	32	2700	0,268	0,524
70	19/2,17	1,1	50	19/1,83	1,0	1,9	33	2830	0,268	0,387
80	19/2,33	1,1	50	19/1,83	1,0	2,0	35	3173	0,234	0,387
95	19/2,56	1,1	50	19/1,83	1,0	2,1	37	3675	0,193	0,387
95	19/2,56	1,1	70	19/2,17	1,1	2,1	38	3870	0,193	0,268
100	19/2,64	1,2	50	19/1,83	1,0	2,1	38	3883	0,184	0,387
100	19/2,64	1,2	60	19/2,03	1,0	2,1	39	3991	0,184	0,309
120	19/2,84	1,2	70	19/2,17	1,1	2,2	41	4589	0,153	0,268
120	19/2,84	1,2	95	19/2,56	1,1	2,2	41	5839	0,153	0,193
125	19/2,94	1,2	60	19/2,03	1,0	2,2	42	4763	0,147	0,309
125	19/2,94	1,2	70	19/2,17	1,1	2,2	42	4849	0,147	0,268
150	37/2,33	1,4	70	19/2,17	1,1	2,4	47	5795	0,124	0,268
150	37/2,33	1,4	95	19/2,56	1,1	2,4	47	6047	0,124	0,193
185	37/2,56	1,6	95	19/2,56	1,1	2,5	51	7061	0,0991	0,193
185	37/2,56	1,6	120	19/2,84	1,2	2,5	52	7277	0,0991	0,153
200	37/2,64	1,6	100	19/2,64	1,2	2,6	53	7509	0,0940	0,184
200	37/2,64	1,6	120	19/2,84	1,2	2,6	53	7663	0,0940	0,153
200	37/2,64	1,6	125	19/2,94	1,2	2,6	53	7744	0,0940	0,147
240	61/2,28	1,7	120	19/2,84	1,2	2,7	58	9106	0,0754	0,153
240	61/2,28	1,7	150	37/2,33	1,4	2,8	59	9488	0,0754	0,124
240	61/2,28	1,7	185	37/2,56	1,6	2,8	59	9789	0,0754	0,0991
300	61/2,56	1,8	150	37/2,33	1,4	2,9	64	11414	0,0601	0,124

300	61/2,56	1,8	185	37/2,56	1,6	3,0	65	11747	0,0601	0,0991
400	61/2,94	2,0	185	37/2,56	1,6	3,2	73	14868	0,0470	0,0991
400	61/2,94	2,0	240	61/2,28	1,7	3,3	74	15452	0,0470	0,0754

THIBIDI.VN
THIẾT BỊ ĐIỆN CHUYÊN NGHIỆP